

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

NĂM 2021

(Chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán)

TP.HCM – 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
CÔNG TY TNHH MTV THẢO CÀM VIÊN SÀI GÒN
02 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2021 đến ngày : 31/12/2021

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	6.193.787.403		45.932.552.521	50.620.107.288	1.506.232.636	
1111	Tiền Việt Nam	6.193.787.403		45.932.552.521	50.620.107.288	1.506.232.636	
112	Tiền gửi Ngân hàng	6.720.303.012		64.826.883.119	64.269.929.055	7.277.257.077	
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	6.696.673.732		64.826.883.119	64.269.933.288	7.254.023.564	
1121.1	Tiền gửi ngân hàng Agribank - Miền Đông	3.210.657.832		28.660.310.037	30.312.858.029	1.558.109.841	
1121.2	Tiền gửi ngân hàng Agribank - Bình Triệu	2.506.864.236		21.897.249.138	23.431.344.543	972.768.831	
1121.3	Tiền gửi ngân hàng Vietinbank.	386.651.664		14.269.323.944	10.525.330.716	4.130.644.892	
1121.4	Kho Bạc Nhà Nước	592.500.000				592.500.000	
1122	Tiền gửi ngân hàng USD	23.629.280			395.767	23.233.513	
1122.1	Tiền gửi ngân hàng USD-Bình Triệu	22.197.070			238.064	21.959.006	
1122.2	Tiền gửi ngân hàng USD -Miền đông	1.432.210			157.703	1.274.507	
131	Phải thu của khách hàng	551.798.804	1.036.597.012	5.121.627.581	5.216.413.332	457.013.053	1.036.597.012
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.603.108.405	1.603.108.405		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.603.108.405	1.603.108.405		
138	Phải thu khác	210.536.525	-	266.000.000	426.536.525	50.000.000	-
1388	Phải thu khác	210.536.525		266.000.000	426.536.525	50.000.000	
141	Tạm ứng	144.500.001	-	951.948.255	1.086.448.255	10.000.001	0
1411	Tạm ứng	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
1412	Tạm ứng mua vật tư	144.500.001	-	931.948.255	1.066.448.255	10.000.001	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.085.907.562		14.214.717.725	14.871.491.797	1.429.133.491	
153	Công cụ, dụng cụ	1.837.605.276		3.197.458.224	4.484.879.294	550.184.205	

Đơn vị tính : VNĐ



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.674.206.703		65.229.601.998	68.492.141.652	411.667.049	
1541	Chi phí kinh doanh dở dang						
1543	Chi phí sản xuất dở dang sản xuất	3.674.206.703		52.796.056.699	52.796.056.699		
155	Thành phẩm	207.528.383		12.433.545.298	15.696.084.953	411.667.049	
156	Hàng hóa	424.245.584		10.396.374.112	10.603.902.494	0	
211	Tài sản cố định hữu hình	123.366.912.579		4.091.149.393	3.860.341.436	655.053.541	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.421.529.565		8.219.040.465	1.762.767.829	129.823.185.215	
2112	Máy móc, thiết bị	29.690.360.526				30.421.529.565	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.211.590.911		5.295.954.546	6.711.111	34.979.603.961	
2115	TSCĐ Cây xanh	486.332.437			1.892.971	7.211.590.911	
2116	TSCĐ- Chuồng Trại	27.429.696.896				484.439.466	
2117	TSCĐ- Công trình sự nghiệp	825.131.735				27.429.696.896	
2118	TSCĐ thú	27.302.270.509				825.131.735	
214	Hao mòn tài sản cố định		77.456.520.492	2.923.085.919	1.754.163.747	28.471.192.681	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		77.456.520.492		7.420.952.574		84.877.473.066
2141.1	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Nhà cửa, vật kiến trúc		28.814.749.558		7.420.952.574		84.877.473.066
2141.2	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Máy móc thiết bị		15.959.024.382		739.922.379		29.554.671.937
2141.3	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Phương tiện vận tải		6.086.387.132		5.340.580.123		21.299.604.506
2141.6	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Chuồng trại		25.801.060.012		404.764.127		6.491.151.259
2141.7	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Công trình sự nghiệp		795.299.408		922.900.713		26.723.960.725
241	Xây dựng cơ bản dở dang	647.296.210.981		51.916.612.383	12.785.232		808.084.640
2412	Xây dựng cơ bản	647.296.210.981			30.628.540.800	668.584.282.564	
242	Chi phí trả trước	2.194.867.241		1.236.549.250	30.628.540.800	668.584.282.564	
331	Phải trả cho người bán	58.207.935.143	1.984.597.319	62.069.831.214	1.330.173.025	2.101.243.466	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	221.468.614	325.564.628	4.922.306.844	110.243.284.373	8.885.464.633	835.579.968
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		325.564.628	4.699.064.132	4.811.342.646	150.989.596	144.121.412
					4.517.620.916		144.121.412

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.727.273			2.727.273		
3335	Thuế thu nhập cá nhân	150.989.596					
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	67.751.745		14.090.372	14.090.372	150.989.596	
334	Phải trả người lao động			209.152.340	276.904.085		
3341	Phải trả công nhân viên - BLĐ		1.967.781.174	20.066.927.334	22.506.311.988		4.407.165.828
3342	Phải trả người lao động - CNV		107.915.047	464.408.691	1.549.214.000		1.192.720.356
338	Phải trả, phải nộp khác		1.859.866.127	19.602.518.643	20.957.097.988		3.214.445.472
3382	Kinh phí công đoàn	98.582.793	5.164.385.225	25.373.444.108	6.873.540.825	13.444.457.443	10.356.592
3383	Bảo hiểm xã hội	1.503.479		457.661.627	459.165.106		
3384	Bảo hiểm y tế	81.736.149		4.814.367.036	4.865.971.456	30.131.729	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	8.548.755		853.455.229	862.003.984		
3388	Phải trả, phải nộp khác	2.468.696		333.215.583	335.684.279		
344	Nhận ký quỹ, ký cược	4.325.714	5.164.385.225	18.914.744.633	350.716.000	13.414.325.714	10.356.592
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		368.000.000				368.000.000
3531	Quỹ khen thưởng		398.001.100	601.239.727	2.980.000	200.258.627	
3532	Quỹ phúc lợi		479.700.460	100.987.000	2.980.000		381.693.460
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	143.832.183		489.152.727		632.984.910	
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		62.132.823	11.100.000			51.032.823
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		152.194.475	39.000.000			113.194.475
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		70.349.631.128		2.923.085.919		73.272.717.047
414	Quỹ đầu tư phát triển		820.834.471	395.767	395.767		
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối						820.834.471
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	9.220.122.231		25.046.398.526	30.747.205.319	3.519.315.438	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	2.463.085.680		6.759.763.824	5.154.028.633	4.068.820.871	
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	6.757.036.551		18.286.634.702	25.593.176.686		549.505.433
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		702.602.579.484	29.449.928.417			673.152.651.067
			29.832.327	12.785.232			17.047.095

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			58.774.419.273	58.774.419.273		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			13.868.868	13.868.868		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0		17.117.829.139	17.117.829.139		0
622	Chi phí nhân công trực tiếp			17.281.955.054	17.281.955.054		
627	Chi phí sản xuất chung	0		25.530.106.964	25.530.106.964		
632	Giá vốn hàng bán		0	62.947.517.670	62.947.517.670	0	
635	Chi phí tài chính			395.767	395.767		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.009.721.029	7.009.721.029		
711	Thu nhập khác			26.894.908.551	26.894.908.551		
811	Chi phí khác			1.766.056.793	1.766.056.793		
911	Xác định kết quả kinh doanh			90.559.640.452	90.559.640.452		0
	TỔNG CỘNG	862.656.518.835	862.656.518.835	752.682.300.157	752.682.300.157	839.055.738.032	839.055.738.032

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

CỘNG TY (Ký, họ tên)
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
THẢO CẨM VIÊN
SỞ GON
QUẬN 1-TP. HỒ

(Signature)

Nguyễn Kim Phúc

(Signature)

Nguyễn Kim Phúc

Phạm Văn Lâm

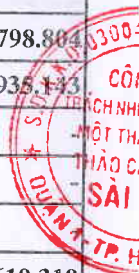


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2021 đến ngày : 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	35.027.711.350	80.578.405.802
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8.783.489.712	12.914.090.415
1. Tiền	111	8.783.489.712	12.914.090.415
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	23.047.193.756	59.213.353.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	457.013.053	551.798.804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.885.464.633	58.207.935.143
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	13.704.716.070	453.619.319
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3.046.038.286	8.229.493.508
1. Hàng tồn kho	141	3.046.038.286	8.229.493.508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	150.989.596	221.468.614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	150.989.596	221.468.614
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	715.631.238.179	695.401.470.309
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	44.945.712.149	45.910.392.087



CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản cố định hữu hình	221	44.945.712.149	45.910.392.087
- Nguyên giá	222	129.823.185.215	123.366.912.579
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 84.877.473.066	- 77.456.520.492
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	668.584.282.564	647.296.210.981
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	668.584.282.564	647.296.210.981
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.101.243.466	2.194.867.241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.101.243.466	2.194.867.241
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	750.658.949.529	775.979.876.111
NGUỒN VỐN			
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	6.915.015.287	11.397.120.933
I. Nợ ngắn hạn	310	6.801.820.812	11.244.926.458
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	835.579.968	1.984.597.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.036.597.012	1.036.597.012
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	144.121.412	325.564.628
4. Phải trả người lao động	314	4.407.165.828	1.967.781.174
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	378.356.592	5.532.385.225
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	398.001.100

3374
TY
HỮU
VIÊN
ON
CHI

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	113.194.475	152.194.475
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	113.194.475	152.194.475
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	743.743.934.242	764.582.755.179
I. Vốn chủ sở hữu	410	743.726.887.147	764.552.922.852
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	73.272.717.047	70.349.631.128
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	820.834.471	820.834.471
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	- 3.519.315.438	- 9.220.122.231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	- 4.068.820.871	- 2.463.085.680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	549.505.433	6.757.036.551
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	673.152.651.067	702.602.579.484
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	17.047.095	29.832.327
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	17.047.095	29.832.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	756.668.194.529	775.979.876.111

Người lập biểu

Nguyễn Kim Phúc

KTT

Nguyễn Kim Phúc



Giám đốc

Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2021	NĂM 2020
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	45.364.419.273	70.284.489.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	45.364.419.273	70.284.489.658
4. Giá vốn hàng bán	11	62.947.517.670	71.123.730.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	- 17.583.098.397	- 839.240.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.868.868	21.551.019
7. Chi phí tài chính	22	395.767	336.192
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.009.721.029	7.920.299.067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30	- 24.579.346.325	- 8.738.325.056
11. Thu nhập khác	31	26.894.908.551	8.648.799.258
11.1. Lãi thanh lý TSCĐ	31.1	-	-
11.2. Thu nhập khác	31.2	26.894.908.551	8.648.799.258
12. Chi phí khác	32	1.766.056.793	1.516.209.394
12.1. Lỗ từ thanh lý TSCĐ	32.1	-	-
12.2. Chi phí khác	32.2	1.766.056.793	1.516.209.394
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	25.128.851.758	7.132.589.864
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	549.505.433	1.605.735.191
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	549.505.433	1.605.735.191
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-

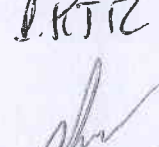
Người lập biểu

KTT

Ngày tháng năm

Giám đốc


Nguyễn Kim Phúc


Nguyễn Kim Phúc



Phạm Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày : 01/01/2021 đến ngày : 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.251.031.315	78.096.837.839
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	- 33.949.887.833	- 42.830.460.369
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	- 17.881.436.712	- 38.104.214.905
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	- 107.844.610
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	13.922.886.981	5.566.376.974
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07	- 11.653.716.191	- 13.380.573.800
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	688.877.560	- 10.759.878.871
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21	- 4.832.951.364	- 1.338.263.402
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.868.868	21.551.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 4.819.082.496	- 1.316.712.383
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuế tài chính	34	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	- 4.130.204.936	- 12.076.591.254
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.914.090.415	24.991.017.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 395.767	- 336.192
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.783.489.712	12.914.090.415

Người lập biểu

KTT

P. KTT

Ngày.....tháng.....năm.....

Giám đốc



Nguyễn Kim Phúc

Nguyễn Kim Phúc

Phạm Văn Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tức thời

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.506.232.636	6.193.787.403
- Tiền gửi ngân hàng	7.277.257.077	6.720.303.012
- Tiền đang chuyển		
Cộng	8.783.489.712	12.914.090.415

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	457.013.053	551.798.804
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	8.885.464.633	58.207.935.143
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.(tk 138;141;3383;3384;3386;353)	13.704.716.071		453.619.319	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	13.704.716.071		453.619.319	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.429.133.491		2.085.907.562	
- Công cụ, dụng cụ	550.184.205		1.837.605.276	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	411.667.049		3.674.206.703	
- Thành phẩm			207.528.383	
- Hàng hóa	655.053.541		424.245.584	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	3.046.038.286		8.229.493.508	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB;		668.584.282.564		647.296.210.981
- Sửa chữa.				
Cộng		668.584.282.564		647.296.210.981

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Chuồng trại	Công trình sự nghiệp	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm	Tài sản thứ	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	30.421.529.565	27.429.696.896	825.131.735	29.690.360.526	7.211.590.911	486.332.437	27.302.270.509	123.366.912.579
- Mua trong năm				5.295.954.546				5.295.954.546
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác (Thủ sinh sản, tặng)							2.923.085.919	2.923.085.919
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán (Thủ chết)						1.892.971	1.754.163.747	1.756.056.718
- Giảm khác				6.711.111				6.711.111
Số dư cuối năm	30.421.529.565	27.429.696.896	825.131.735	34.979.603.961	7.211.590.911	484.439.466	28.471.192.681	129.823.185.215
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	28.814.749.558	25.801.060.012	795.299.408	15.959.024.382	6.086.387.132			77.456.520.492
- Khấu hao trong năm	739.922.379	922.900.713	12.785.232	5.340.580.123	404.764.127			7.420.952.574
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	29.554.671.937	26.723.960.725	808.084.640	21.299.604.505	6.491.151.259			84.877.473.066
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	1.606.780.007	1.628.636.884	29.832.327	13.731.336.144	1.125.203.779	486.332.437	27.302.270.509	45.910.392.087
- Tại ngày cuối năm	866.857.628	705.736.171	17.047.095	13.679.999.456	720.439.652	484.439.466	28.471.192.681	44.945.712.149

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.101.243.466	2.194.867.241
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2.101.243.466	2.194.867.241
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	2.101.243.466	2.194.867.241

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	835.579.968		1.984.597.319	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người mua (chi tiết tương tự ngắn hạn)	1.036.597.012		1.036.597.012	
Cộng	1.872.176.980		3.021.194.331	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	325.564.628	4.517.620.916	4.699.064.132	144.121.412
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.727.273		
- Thuế thu nhập cá nhân		14.090.372	14.090.372	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		276.904.085	209.152.340	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	325.564.628	4.811.342.646	4.922.306.844	144.121.412

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)			
- Thuế giá trị gia tăng			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.727.273		
- Thuế thu nhập cá nhân	150.989.596		150.989.596
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	67.751.745		
Cộng	221.468.614		150.989.596

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	368.000.000	368.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Có TK 338.8)	10.356.592	5.164.385.225
Cộng	378.356.592	5.532.385.225
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)			
- Thuế giá trị gia tăng			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.727.273		
- Thuế thu nhập cá nhân	150.989.596		150.989.596
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	67.751.745		
Cộng	221.468.614		150.989.596

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	368.000.000	368.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Có TK 338.8)	10.356.592	5.164.385.225
Cộng	378.356.592	5.532.385.225
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

.....

.....

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Các khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	69.427.832.882	620.391.856.357	820.834.471	71.089.035	(1.763.085.680)	688.948.527.065
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác	921.798.246	82.210.723.127				83.132.521.373
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước					1.605.735.191	1.605.735.191
- Giảm khác				41.256.708	700.000.000	741.256.708
Số dư đầu năm nay	70.349.631.128	702.602.579.484	820.834.471	29.832.327	(4.068.823.871)	769.734.056.539
- Tăng vốn trong năm nay	2.923.085.919	1.178.612.383				4.101.698.302
- Lãi trong năm nay					549.505.433	549.505.433
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay		30.628.540.800		12.785.232		30.641.326.032
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	73.272.717.047	673.152.651.067	820.834.471	17.047.095	(3.519.315.438)	743.743.934.242

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD: 987.89

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	45.364.419.273	70.284.489.658
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	45.364.419.273	70.284.489.658

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	62.947.517.670	71.123.730.474
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	62.947.517.670	71.123.730.474

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.868.868	21.551.019
Cộng	13.868.868	21.551.019

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	395.767	336.192
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		

- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	395.767	336.192

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	26.894.908.551	3.494.770.625
Cộng	26.894.908.551	3.494.770.625

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1.766.056.793	1.513.482.121
Cộng	1.766.056.793	1.513.482.121

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.009.721.029	7.920.299.067
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	7.009.721.029	7.920.299.067
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.335.545.997	19.948.581.834
- Chi phí nhân công	26.924.859.466	33.529.804.907
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.171.973.066	7.964.011.035
- Chi phí khác bằng tiền	4.870.817.981	11.307.482.173
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.636.415.676	6.030.443.368
Tổng cộng	66.939.612.185	78.780.323.317

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
---	--	--

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Phúc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Phúc

Lập, Ngàytháng năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Tân

BÁO CÁO DOANH THU

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

ĐVT: VND

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Doanh thu chưa thuế	Thuế VAT	Tổng cộng	Ghi chú
I	DOANH THU VÉ	548.702		28.174.609.091	2.817.460.909	30.992.070.000	
	Doanh thu vé cổng GDVT(5111.002)	16.535		680.827.273	68.082.727	748.910.000	
	Vé vào cổng GDBT- 30	2.842	27.273	77.509.091	7.750.909	85.260.000	
	Vé vào cổng GDBT- 40	5.627	36.364	204.618.182	20.461.818	225.080.000	
	Vé vào cổng GDBT- 50	4.539	45.455	206.318.182	20.631.818	226.950.000	
	Vé vào cổng GDBT- 60	3.527	54.545	192.381.818	19.238.182	211.620.000	
	Doanh thu vé cổng - thẻ từ(5111.001.1)	532.167		27.493.781.818	2.749.378.182	30.243.160.000	
	Vé vào cổng - 40	84.343	36.364	3.067.018.182	306.701.818	3.373.720.000	
	Vé vào cổng - 60	447.824	54.545	24.426.763.636	2.442.676.364	26.869.440.000	
II	DOANH THU KINH DOANH			17.189.810.182	1.676.687.315	18.866.500.252	
	Doanh thu trồng cây GDBT(5111.016)	1.119		9.155.454	915.546	10.071.000	
	Doanh thu vé xe lửa-xe điện(5111.006)	73.730		1.228.472.727	122.847.273	1.351.320.000	
	Doanh thu bán hoa SXDV (CC)(5111.012)	353.769		726.503.928	30.355.716	756.863.222	
	Doanh thu vé xe ô tô ngày(5111.007)	19.229		553.581.818	55.358.182	608.940.000	
	Doanh thu vé xe ô tô đêm(5111.008)	916		1.223.368.154	122.336.846	1.345.705.000	
	Doanh thu liên doanh bãi xe(5111.010)	1.208		895.063.100	89.506.430	984.569.530	
	Doanh thu liên doanh mặt bằng(5111.011)	11		1.115.454.546	111.545.454	1.227.000.000	
	Doanh thu khác GDVT(5111.003)	14.200		161.946.364	16.194.627	178.141.000	
	Doanh thu giải khát- ẩm thực(5111.004)	488.951		6.448.231.818	644.823.888	7.093.055.000	
	Doanh thu trò chơi(5111.005)	159.968		4.168.018.182	416.801.870	4.584.820.000	
	Doanh thu khác(5111.014)	60		595.454.545	59.545.529	655.000.000	
	Doanh thu hàng ký gửi(5111.015)	2		22.486.818	2.248.682	24.735.500	
	Doanh thu bán hoa(5111.020)	19		42.072.727	4.207.273	46.280.000	
III	DOANH THU HĐTC			13.868.868		13.868.868	
IV	THU NHẬP KHÁC			26.894.908.551	8.401.092	26.903.309.643	
V	THU HỘ TIỀN ĐIỆN			150.716.000	15.071.600	165.787.600	
	TỔNG CỘNG			72.423.912.692	4.517.628.916	76.941.536.363	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

năm



Nguyễn Kim Pháo

Nguyễn Kim Pháo

PHẠM VĂN TÂN



ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN
02 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Tel 028 39101443
Fax
Hotline 028 39101443

TỔNG HỢP NỢ PHẢI THU

Từ ngày : 01/01/2021 Đến ngày : 31/12/2021
Tài khoản : 1388 Loại tiền : VND

STT	Đối tượng		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Mã DT	Tên đối tượng	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	THAO CAM VIÊN	THẢO CẨM VIÊN			68.000.000	68.000.000		
2	ACVKH00121	Nguyễn Văn Bảy	210.536.525			160.536.525	50.000.000	
3	0000000006	NGOC THÀNH - VUU TẾ NỮ .			198.000.000	198.000.000		
TỔNG CỘNG			210.536.525		266.000.000	426.536.525	50.000.000	

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phan Nguyễn Tia My

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

P.KTT

Ngày ... tháng ... năm



Phạm Tấn Tân

Nguyễn Kim Phúc

TỔNG HỢP TÀI KHOẢN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
 TK 242 2021

Đvt: VNĐ

STT	Diễn giải	Năm	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ		Ghi chú
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1	Chế tác mẫu da Hồ nhồi	2018	2.424.253			2.424.253	-		
2	Chế tác mẫu xương Hổ	2018	1.010.101			1.010.101	-		
3	Hồ nhồi bông	2018	2.399.011			2.399.011	-		
4	Hồ xương	2018	2.146.480			2.146.480	-		
5	Bò Tót nhồi bông	2018	2.272.734			2.272.734	-		
6	Bò Tót nhồi bông	2018	2.272.734			2.272.734	-		
7	Bò Tót mẫu xương	2018	2.399.011			2.399.011	-		
8	Hệ thống máy tính cấu hình cao	2018	3.888.902			3.888.902	-		
9	Hệ thống máy tính cấu hình cao	2018	3.888.902			3.888.902	-		
10	Hệ thống kính đặc biệt	2018	1.555.561			1.555.561	-		
11	Hệ thống máy tính cấu hình cao	2018	3.888.902			3.888.902	-		
12	Hệ thống kính đặc biệt	2018	1.555.561			1.555.561	-		
13	Hệ thống máy tính cấu hình cao	2018	1.944.462			1.944.462	-		
14	Hệ thống kính đặc biệt	2018	3.111.121			3.111.121	-		
15	Hệ thống máy tính cấu hình cao	2018	1.944.462			1.944.462	-		
16	Hệ thống kính đặc biệt	2018	3.111.121			3.111.121	-		
17	Hệ thống máy tính cấu hình cao	2018	1.944.462			1.944.462	-		
18	Hệ thống kính đặc biệt	2018	3.111.121			3.111.121	-		
19	Hệ thống kính đặc biệt	2018	3.111.121			3.111.121	-		
20	Đồ chơi câu cá	2018	3.111.121			3.111.121	-		
21	Đồ chơi câu cá	2018	3.111.121			3.111.121	-		
22	Đồ chơi câu cá	2018	3.111.121			3.111.121	-		
23	Đồ chơi câu cá	2018	3.111.121			3.111.121	-		
24	Đồ chơi câu cá	2018	3.111.121			3.111.121	-		
25	Thiên nga nhỏ	2018	4.419.195			4.419.195	-		
26	Thiên nga nhỏ	2018	4.419.195			4.419.195	-		
27	Thiên nga nhỏ	2018	4.419.195			4.419.195	-		
28	Thiên nga nhỏ	2018	4.419.195			4.419.195	-		
29	Thiên nga nhỏ	2018	4.419.195			4.419.195	-		
30	Thiên nga nhỏ	2018	4.419.195			4.419.195	-		
31	Thiên nga nhỏ	2018	4.419.195			4.419.195	-		
32	PM quản lý Cây xanh	2018	1.111.114			1.111.114	-		
33	PM quản lý Vật tư, hàng hóa	2018	2.777.796			2.777.796	-		
34	PM quản lý Động vật	2018	2.222.227			2.222.227	-		
35	PM quản lý nhân sự, kế toán	2018	2.777.796			2.777.796	-		



STT	Diễn giải	Năm	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ		Ghi chú
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
36	PM quản lý Sản xuất hoa kiếng	2018	2.222.227			2.222.227			
37	Lập trình ứng dụng di động bán vé công	2019	76.666.671			40.000.000	36.666.671		
38	Lập trình ứng dụng di động bán hàng âm th	2019	102.222.228			53.333.333	48.888.895		
39	Lập trình ứng dụng di động bán vé trò chơi	2019	76.666.671			40.000.000	36.666.671		
40	Hội trường Cù Chi	2020	6.546.508			6.546.508			
41	Cải tạo khu trồng thủy canh	2020	5.148.667			5.148.667			
42	Khu nhà văn phòng	2020	5.047.834			5.047.834			
43	Đường dẫn vào khu dạy học	2020	4.500.000			4.500.000			
44	Nhà màng thủy canh	2020	16.718.333			16.718.333			
45	Thi công trục đường	2020	1.356.936			1.356.936			
46	Xây dựng cầu bộ hành qua nương	2020	4.481.970			4.481.970			
47	Nhà vệ sinh Cù Chi	2020	18.216.455			18.216.455			
48	Chuồng Móng guốc	2020	3.697.664			3.697.664			
49	Hệ thống tưới tự động khu sản xuất	2020	19.127.954			19.127.954			
50	Hệ thống điện khu sản xuất	2020	32.083.345			32.083.345			
51	Lập trình phần mềm quản lý bán vé công trực t	2021			250.000.000		250.000.000		
52	Lập trình phần mềm thanh toán online và bảo m	2021			250.000.000		250.000.000		
53	Lập trình PM quản lý tin đăng theo HD số 140	2021			250.000.000		250.000.000		
54	Lập trình PM quản lý đăng tin sản phẩm online t	2021			250.000.000		250.000.000		
55	Mẫu ốc	2019	16.414.143			7.575.756	8.838.387		
56	Máy cày xới tay mini đa năng	2019	12.223.228			6.377.328	5.845.900		
57	Vỏ ruột xe máy cày	2019	11.374.995			6.500.004	4.874.991		
58	Máy đuổi sắt tự động	2019	9.583.331			7.666.668	1.916.663		
59	Máy chiếu	2019	14.744.541			8.425.452	6.319.089		
60	Màn chiếu	2019	1.378.781			787.884	590.897		
61	Máy chiếu	2019	14.744.541			8.425.452	6.319.089		
62	Màn chiếu	2019	1.378.781			787.884	590.897		
63	Máy ép mía	2019	17.441.660			9.966.672	7.474.988		
64	Camera	2019	14.712.259			7.675.956	7.036.303		
65	Camera	2019	14.712.259			7.675.956	7.036.303		
66	Máy in	2019	3.250.000			1.500.000	1.750.000		
67	Máy vi tính	2019	14.444.439			6.666.672	7.777.767		
68	Máy in kim	2019	4.267.680			1.969.692	2.297.988		
69	Máy vi tính	2019	14.444.439			6.666.672	7.777.767		
70	Máy chấm công	2019	11.000.000			6.000.000	5.000.000		

STT	Diễn giải	Năm	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ		Ghi chú
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
71	Máy đục bê tông Makita HM 1306	2019	5.581.544			3.189.456		2.392.088	
72	Xe đẩy phục vụ thức ăn	2019	9.159.721			4.396.668		4.763.053	
73	Xe đẩy dọn thức ăn	2019	6.236.116			2.993.328		3.242.788	
74	Máy vi tính	2019	9.614.442			5.016.240		4.598.202	
75	Màn hình vi tính	2019	1.452.024			757.572		694.452	
76	Máy vi tính	2019	9.614.442			5.016.240		4.598.202	
77	Máy vi tính	2019	9.614.442			5.016.240		4.598.202	
78	Máy vi tính	2019	6.409.628			3.344.160		3.065.468	
79	Máy vi tính	2019	9.614.442			5.016.240		4.598.202	
80	Màn hình vi tính	2019	2.904.035			1.515.156		1.388.879	
81	Màn hình vi tính	2019	2.904.035			1.515.156		1.388.879	
82	Màn hình vi tính	2019	1.452.024			757.572		694.452	
83	Màn hình vi tính	2019	1.969.695			945.456		1.024.239	
84	CPU I7	2019	4.166.663			2.000.004		2.166.659	
85	CPU I7	2019	3.709.593			1.712.124		1.997.469	
86	Máy cưa	2019	7.222.220			3.333.336		3.888.884	
87	Máy bơm hỏa tiễn	2019	19.861.110			9.166.668		10.694.442	
88	Máy bơm hỏa tiễn	2019	10.208.335			5.833.332		4.375.003	
89	Máy trộn bê tông	2019	5.250.000			4.200.000		1.050.000	
90	Bồn nước inox 304, 10m3	2019	16.969.693			8.484.852		8.484.841	
91	Kính hiển vi	2019	27.152.782			19.166.664		7.986.118	
92	Xe nâng mặt bàn	2019	4.750.564			3.353.328		1.397.236	
93	Máy tính công nghiệp ARES-1230-E	2019	32.656.000			15.072.000		17.584.000	
94	Máy tính công nghiệp ARES-1230-E	2019	16.956.000			7.536.000		9.420.000	
95	Trò chơi ca nô đựng	2019	106.666.672			53.333.328		53.333.344	
96	Mẫu xương	2019	89.161.616			41.151.515		48.010.101	
97	Mẫu nhồi bông	2019	113.651.516			52.454.545		61.196.971	
98	Máy bơm	2019	34.650.000			19.800.000		14.850.000	
99	Máy in nhiệt Epson TM 82II	2019	9.750.001			4.333.332		5.416.669	
100	Ốp cách nhiệt 3D	2019	6.000.002			2.666.664		3.333.338	
101	Cắt + ốp gỗ	2019	33.750.000			15.000.000		18.750.000	
102	Làm nền + sơn lót	2019	18.750.004			8.333.328		10.416.676	

STT	Diễn giải	Năm	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ		Ghi chú
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
103	Dán tem	2019	11.249.997			5.000.004	6.249.993		
104	Đóng quây	2019	48.749.996			21.666.672	27.083.324		
105	Phí vận chuyển	2019	1.124.997			500.004	624.993		
106	Máy chiếu	2019	14.772.728			5.909.088	8.863.640		
107	Màn chiếu	2019	13.295.456			5.909.088	7.386.368		
108	Máy lạnh 2 HP	2019	72.990.003			32.439.996	40.550.007		
109	Mẫu nhồi bông	2019	7.803.030			3.121.212	4.681.818		
110	Máy tính bảng Samsung A8 plus 2019	2019	8.849.998			3.933.336	4.916.662		
111	Máy xay cỏ	2019	19.833.334			7.933.332	11.900.002		
112	Mẫu nhồi composite	2019	43.445.836			17.378.328	26.067.508		
113	Máy pos tính tiền cầm ứng Sunmi T2-1 màn	2019	35.400.001			15.733.332	19.666.669		
114	Máy bán hàng cầm tay POS Sunmi V2 Pro	2019	108.000.000			48.000.000	60.000.000		
115	Mẫu xương	2019	15.533.334			6.213.332	9.320.001		
116	Mẫu xương	2019	-				-		
117	Máy in	2019	3.409.091			1.363.636	2.045.456		
118	Camera	2019	23.200.115			13.374.328	9.825.787		
119	Lắp hệ thống camera	2020	39.636.364			6.760.706	32.875.658		
120	Lắp hệ thống camera	2020	23.781.820			9.512.724	14.269.096		
121	Máy bơm 3 pha 7.5Hp	2020	16.250.000			6.499.999	9.750.001		
122	Máy áp trũng	2020	11.277.778			4.666.666	6.611.113		
123	Bếp chiên nhúng đôi	2020	10.472.222			4.333.333	6.138.889		
124	Bình thủy điện	2020	1.409.091			704.546	704.545		
125	Máy bơm chìm 10HP	2020	21.250.000			8.500.000	12.750.001		
126	Máy bơm chìm 5 HP	2020	12.750.000			5.100.000	7.650.000		
127	Tủ lạnh	2020	3.333.333			1.333.333	2.000.000		
128	Máy lạnh	2020	5.000.000			1.999.999	3.000.001		
129	Máy bơm hơi	2020	10.000.000			4.000.000	6.000.001		
130	Bóng màu đi trên nước	2020	83.333.334			33.333.332	50.000.001		
131	Loa kéo	2020	14.458.334			5.783.333	8.675.001		
132	Máy bơm HSF280 - 17526	2020	-				-		
133	Máy bơm 3 HP	2020	9.100.000			7.583.333	1.516.667		
134	Máy cắt nhôm Makita LS1040	2020	2.672.727			2.227.272	445.455		

STT	Diễn giải	Năm	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ		Ghi chú
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
135	Cân điện tử	2020	5.250.000			4.500.000		750.000	
136	Máy bơm chìm	2020	2.216.667			1.900.000		316.667	
137	Máy bơm 2 HP	2020	1.521.970			1.304.545		217.425	
138	Máy bơm	2020	5.891.667			5.050.000		841.667	
139	Máy in kim	2020	2.253.788			1.931.818		321.970	
140	Bồn nước nhựa	2020	31.022.728			17.497.071		13.525.657	
141	Máy đo pH, TDS	2020	2.100.000			1.750.000		350.000	
142	Máy thổi lá	2020	7.430.303			6.501.515		928.788	
143	Máy bơm	2020	2.866.667			2.508.333		358.334	
144	Lắp hệ thống camera	2020	14.976.362			13.104.316		1.872.046	
145	Laptop	2020	12.727.272			4.772.726		7.954.546	
146	Ghế xoay	2020	4.526.667			3.960.833		565.834	
147	Loa hộp	2020	10.000.000			8.750.000		1.250.000	
148	Máy bơm	2020	6.666.667			6.000.000		666.667	
149	Máy xung điện	2020	12.438.333			11.194.500		1.243.833	
150	Màn hình vi tính	2020	2.121.212			1.909.090		212.122	
151	Máy in phun màu Epson Li800	2020	10.013.889			3.433.333		6.580.556	
152	Máy xung điện	2020	11.124.667			10.113.333		1.011.334	
153	Máy bơm 7HP	2020	7.860.000			7.205.000		655.000	
154	Máy bơm 3 HP	2020	8.400.000			7.700.000		700.000	
155	Máy thổi lá	2020	23.003.636			21.086.666		1.916.970	
156	Máy khoan cầm tay	2020	2.085.000			1.911.250		173.750	
157	Nhà vệ sinh di động	2020	24.000.000			7.999.999		16.000.001	
158	Máy bơm	2021			4.231.818	3.879.150		352.668	
159	Bồn nước nhựa	2021			17.727.273	16.250.000		1.477.273	
160	Camera	2021			4.543.788	4.165.139		378.649	
161	Bồn nhựa	2021			70.909.092	65.000.001		5.909.091	
162	Máy cắt cỏ	2021			13.900.000	8.108.333		5.791.667	
163	Máy thổi lá	2021			11.090.909	6.469.697		4.621.212	
164	Laptop	2021			17.272.727	8.636.363		8.636.364	
165	Máy cưa	2021			4.542.424	378.533		4.163.891	
166	Camera	2021			29.985.081	2.498.756		27.486.325	

STT	Diễn giải	Năm	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ		Ghi chú
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
167	Camera	2021			17.772.720		17.772.720		
168	Máy bơm hỏa tiễn	2021			19.657.000	1.638.083	18.018.917		
169	Camera	2021			19.990.054	3.331.676	16.658.378		
170	Máy phụ sơn	2021			1.726.364		1.726.364		
171	Máy bơm chìm	2021			3.200.000		3.200.000		
	Tổng cộng		2.194.867.241	-	1.236.549.250	1.330.173.025	2.101.243.466		

Người lập Biểu

[Signature]

Nguyễn Kim Phúc

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Kim Phúc



Phạm Văn Tân



TỔNG HỢP CÔNG NỢ NHÂN VIÊN

Năm 2021
Tài khoản 1411

STT	Tên nhân viên	Phòng ban	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ		Ký nhận
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1	Trần Anh Dũng	XNBV			20.000.000	20.000.000			
Tổng cộng			0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Phúc

P. KTT



Phạm Văn Tân



TỔNG HỢP CÔNG NỢ NHÂN VIÊN

Năm 2021

Tài khoản 1412

STT	Tên nhân viên	Phòng ban	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ		Ký nhận
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1	Trần Ngọc Dũng	P.KHĐT	0,3				0,3		
2	Trịnh Kim Thanh	P.KHĐT	0,3				0,3		
3	Huỳnh Thị Như Nguyệt	XN KDTT	45.000.000			45.000.000			
4	Nguyễn Cao Thanh	XNVT	10.000.000				10.000.000		
5	Nguyễn Thị Hiền	P.TCHC			10.000.000	10.000.000			
6	Mai Khắc Trung Trực	XNĐV			15.000.000	15.000.000			
7	Nguyễn Đức Hải	P.KHĐT			30.000.000	30.000.000			
8	Nguyễn Thái Sơn	XNVT			51.827.328	51.827.328			
9	Ngô Chí Tâm	XNVT			56.549.569	56.549.569			
10	Võ Minh Bằng	XNVT			71.559.141	71.559.141			
11	Lâm Văn Như Ngọc	XN KDTT			140.400.000	140.400.000			
12	Nguyễn Anh Thắng	XNVT			150.257.386	150.257.386			
13	Nguyễn Thanh Bình	P.KHĐT	84.000.000		202.146.032	286.146.032			
14	Nguyễn Tuấn Kiệt	P.KHĐT	5.500.000		204.208.799	209.708.799			
Tổng cộng			144.500.001	0	931.948.255	1.066.448.255	10.000.001		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày

tháng

năm

đồng



Nguyễn Văn Phúc

Ngày 12/12/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XDCB - TK 241.2

NĂM 2021

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PS NỢ	PS CÓ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ			NỢ	CÓ
1	Dự án Sài Gòn Safari - Đền bù thiệt hại	618.604.452.815				639.892.524.398	
	Dự án Sài Gòn Safari - Đền bù thiệt hại	616.154.771.150		51.916.612.383	30.628.540.800	637.442.842.733	
	Dự án Sài Gòn Safari - Trồng phủ xanh I	2.449.681.665				2.449.681.665	
2	Dự án Trồng cây phủ xanh giai đoạn II	22.773.268.793				22.773.268.793	
3	Quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Công viên Safari	1.051.740.373				1.051.740.373	
4	Chuẩn bị đầu tư Công viên Sfari	2.609.226.000				2.609.226.000	
5	Xây dựng khu nuôi chim cánh cụt	26.931.000				26.931.000	
6	Xây dựng vườn bướm	9.129.000				9.129.000	
7	Xây dựng lồng chim lớn	55.482.000				55.482.000	
8	Xây dựng vườn thú đêm	140.017.000				140.017.000	
10	Cải tạo nhà lan kiếng	18.525.000				18.525.000	
11	Đầu tư các loài ĐV mới (đợt 2)	46.175.000				46.175.000	
12	Điều chỉnh QH TCV tỷ lệ 1/500	1.961.264.000				1.961.264.000	
	Tổng cộng	647.296.210.981	-	51.916.612.383	30.628.540.800	668.584.282.564	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Kim Phúc

Phạm Văn Tân

Nguyễn Kim Phúc



TỔNG HỢP NỢ PHẢI TRẢ

Từ ngày : 01/01/2021 Đến ngày : 31/12/2021
Tài khoản : 331 Loại tiền : VND

STT	Đối tượng		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Mã ĐT	Tên đối tượng	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	VN00000096	BBT GIAI PHONG MB H.CU CHI	56.393.195.627		31.807.153.183	82.545.153.183	5.655.195.627	
2	1800649719	CÔNG TY TNHH SÁU CON	1.157.335.000		4.832.951.364	5.256.136.364	734.150.000	
3	0301834802	CỬA HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP PHONG PHÚ			2.193.138.700	1.551.198.100	641.940.600	
4	8650426216	HỘ KINH DOANH PHÚC HUỖNH			5.410.482.189	4.995.842.100	414.640.089	
5	8346727869	Trần Thị Kim Liên			1.227.200.000	936.550.000	290.650.000	
6	0301330202	CỬA HÀNG BÁCH HÓA THÁI DƯƠNG			967.070.000	713.636.000	253.434.000	
7	0311459438	CTY TNHH THỰC PHẨM TƯƠI 4M		176.050.000	2.727.281.600	2.334.321.800	216.909.800	
8	SGZBA1564	HỘ KINH DOANH BẢO VŨ		58.797.540	1.125.132.600	866.335.060	200.000.000	
9	0309121296	Công ty CP TV TK và ĐT Sài Gòn Xây	177.404.516				177.404.516	
10	SGZSXHO1851	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoàng long		9.600.000	893.708.500	712.968.500	171.140.000	
11	SGZDVG1520	CTY TNHH HẠT GIỐNG HOA VIỆT NAM			504.678.480	404.678.480	100.000.000	
12	0304591731	Trung tâm nghiên cứu Kiến Trúc	30.000.000				30.000.000	
13	0305546379	Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa		134.927.171	304.058.045	169.130.874		
14	SGZTO1782	CTY TNHH KINH DOANH TOÀN PHÁT			104.909.091	104.909.091		
15	CCTA1693	Công ty Cp Tân Việt Sin Food		38.850.000	638.252.000	599.402.000		
16	SGZMA1994	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG-SẮT THÉP MẠNH TÀI			21.571.637	21.571.637		
17	CCQU1640	CÔNG TY CP TMDV QUẬN 3			17.375.445	17.375.445		
18	SGZMA1806	CÔNG TY TNHH MẠNH HƯNG NGUYỄN		19.093.636	136.311.819	117.218.183		
19	SGZDVB11838	Nguyễn Thanh Bình		30.923.636	542.670.597	511.746.961		
20	0304654621	CTY TNHH TMDV TIN HỌC PHƯỚC THÀNH			50.663.614	50.663.614		
21	0310045459	Hộ KD Bảo Hộ Lao Động Đại Phát			75.604.000	75.604.000		
22	0313413598	Công ty TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ VĂN PHÒNG VIỆT THÀNH			39.818.182	39.818.182		
23	SGZLE1952	CÔNG TY CP GREENBLUE LED			17.400.000	17.400.000		
24	SGZTMTY1937	Công ty TNHH Chế Biến Thương Mại Thực Phẩm Bình Thy			26.720.000	26.720.000		



STT	Đối tượng		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Mã ĐT	Tên đối tượng	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
26	SGZHU1919	CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI HUỖNH GIA			57.790.788	69.784.875		11.994.087
27	0314733456	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT QUẠT CÔNG NGHIỆP VÀ TRUYỀN THÔNG TOÀN CẦU			13.127.100	13.127.100		
28	3007982776	HKD Cá thể Nông Sản Nhân Táo		355.088.200	1.374.326.910	1.019.238.710		
29	SGZNE1852	Công Ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập khẩu NEWSTAR VN						
30	0316091444	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG NGỌC THÁI SON			235.471.466	235.471.466		
31		NCC Nguyễn Tuấn Kiệt		11.600.002	727.809.684	718.210.683		2.001.001
32	SGZTA1793	VÕ TẤN TÀI			82.601.273	82.601.273		
33	SGZV11787	CTY TNHH TM SX PHÚC LONG VIỆT NAM		12.650.000				12.650.000
34	SGZDVCT1737	CTY TNHH GAPSCREEN VIỆT NAM			399.339.681	399.339.681		
35	0315845032	Công ty TNHH Cá Mập Trời			33.050.000	33.050.000		
36	SGZGI1686	CÔNG TY TNHH TM DV CỎ LƯỚI GIA PHÁT		6.431.700	14.967.700	8.536.000		
37	SGZTR1684	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRƯỜNG ĐẠT			159.080.909	159.080.909		
38	SGZPH1669	CTY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHƯỚC HOÀNG			52.263.796	52.263.796		
39	0313874165	CÔNG TY TNHH CIIBOS VIỆT NAM	450.000.000		560.000.000	1.010.000.000		
40	0311167548	CÔNG TY TNHH MTV TM DV ĐEN ĐỎ		2.600.000	110.361.593	110.361.593		2.600.000
41	0303029209	CỬA HÀNG KD GẠO NGỌC LY		5.600.000	67.600.000	62.000.000		
42	0300915907	CÔNG TY CP TM PHAN NAM MONTEROSA			4.363.650	4.363.650		
43	0311069780	CÔNG TY TNHH MTV TM DV NGỌC TÂN TÀI		41.600.181	711.960.756	670.360.575		
44	SGZDVKI1275	TRỊNH KIM THANH						
45	8037703532	ĐINH THỊ TUYẾT HỒNG			275.000.000	275.000.000		
46	0315293085	CTY TNHH AN THẢO NHIÊN		79.457.292	344.213.928	264.756.636		
47	0314140978	CTY TNHH THƯƠNG MẠI MẠI GIA AN			85.472.675	85.472.675		
48	0312675840	Hệ KD Như Quỳnh			289.850.000	289.850.000		
49	SGZDVXA1007	CTY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG GIA NGUYỄN		31.060.750				31.060.750
50	0312012480	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGUYỄN HOÀNG GIANG			140.749.500	140.749.500		
51	0311458762	CTY TNHH THÉP BẢO TÍN		155.471.600	712.074.004	556.602.404		
52	0309132883	Công ty CP TVĐT Xây Dựng Đức Thịnh		4.355.000				4.355.000
53	0308023320	CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THỂ GIỚI GIẤY			27.200.000	27.200.000		
54	0307610816	CTY TNHH SX&TM LƯỚI THÉP NAM PHÁT			70.698.000	70.698.000		

STT	Đối tượng		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Mã ĐT	Tên đối tượng	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
56	0305505333	Cty TNHH Cảnh Quan Đồng Xanh		2.105.000				2.105.000
57	0305073813	CTY CP SX-ĐT-TM-DV Vi An			45.767.000	45.767.000		
58	CCCT855	CTY TNHH SX TM ĐẠI HOÀNG NGUYỄN			123.425.000	123.425.000		
59	0303090725	CÔNG TY TNHH NÔNG THÀNH			433.150.171	433.150.171		
60	0303068180	Cty TNHH tư vấn xây dựng S.P.C		25.308.700				25.308.700
61	0302786485	CTY TNHH SX TM DV NGUYỄN HÀ		70.090.909	857.618.182	791.751.818		4.224.545
62	0302019631-4	CỬA HÀNG VLXD ĐỒNG SƠN			16.500.000	16.500.000		
63	0100779189	Cty TNHH MTV XÂY DỰNG LỪNG LỎ		712.936.000				712.936.000
64	0000000048	PHẠM THỊ MÀU			19.950.000	19.950.000		
65	0000000047	HUỖNH THỊ NHƯ NGUYỆT			249.306.402	275.651.284		26.344.882
TỔNG CỘNG			58.207.935.143	1.984.597.319	62.069.831.214	110.243.284.373	8.885.464.632	835.579.968

Ngày ... tháng ... năm

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)


Phan Nguyễn Tài Mỹ


Nguyễn Kim Pháo





TỔNG HỢP NỢ PHẢI THU

Từ ngày : 01/01/2021 Đến ngày : 31/12/2021
Tài khoản : 131 Loại tiền : VND

STT	Đối tượng		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Mã DT	Tên đối tượng	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	AA00000001	DOANH THU KHOẢN CHI.		1.036.597.012				1.036.597.012
2	0315641712	CÔNG TY TNHH HOA HỒNG SƯ TỬ.			55.560.000	55.560.000		
3	ACU0002653	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỊNH AN			10.114.000	10.114.000		
4	0313768946	CÔNG TY CỔ PHẦN GREEN HORIZON.			4.246.000		4.246.000	
5	ACQBA02641	BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA PHƯỚC BÌNH			205.380.000	205.380.000		
6	0310610125	CÔNG TY TNHH VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH AUSSIE.			10.000.000	10.000.000		
7	0313197530	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ TRANG THIẾT BỊ ÁNH DƯƠNG.			75.000.000	75.000.000		
8	03111951583	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM GIA PHẠM.			55.000.000	55.000.000		
9	ACN0002609	NGÂN HÀNG AGRIBANK-CN BÌNH TRIỆU			10.844.838	10.844.838		
10	0311716734	CÔNG TY TNHH SUFEX TRADING.			7.500.000	7.500.000		
11	0316587923	CÔNG TY CỔ PHẦN MEKONG REAL PROPERTY.			1.244.272.300	1.244.272.300		
12	ACT0002569	TRƯỜNG THCS AN NHƠN TÂY			1.700.001	1.700.001		
13	ACC0002556	CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MẠNG LƯỚI THÔNG MINH(S			14.199.893	13.580.000	619.893	
14	0315568999	CÔNG TY TNHH MOONLAB.			108.132.795	108.132.795		
15	0300465937	VIETRAVEL.			30.200.000	30.200.000		
16	0313192846	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ATTA.			2.870.002	2.870.002		
17	0312324578	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MERIDIAN.			9.440.001	9.440.001		
18	0315000500	CÔNG TY TNHH KAMEREO.			11.054.000	11.054.000		
19	0313047133	SỞ DU LỊCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.			9.850.001	9.850.001		
20	0314391509	CÔNG TY CỔ PHẦN MXB.			77.000.000	77.000.000		
21	ACC0002507	CÔNG TY CỔ PHẦN AIRPAY	3.657.569		306.761.095	247.680.064	62.738.600	
22	0301074118	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THO.	18.847.500		220.431.750	219.117.500	20.161.750	

STT	Mã DT	Tên đối tượng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
23	4500620390	CÔNG TY TNHH NƯỚC MẮM CANA.			3.000.000	3.000.000		
24	0312425463	CTY HITACHI, LTD., THẦU CHÍNH TH GT SỐ 3 THUỘC DA XD TUYẾN ĐƯỜNG SẮT ĐT TP HCM, TUYẾN BT-ST(TUYẾN 1).			71.100.000	71.100.000		
25	0316209343	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN CHUYÊN GIA.			61.200.000	61.200.000		
26	0315719461	CÔNG TY TNHH SSJ CONSULTING (VIỆT NAM).			30.000.000	30.000.000		
27	0312688166	CÔNG TY TNHH HITACHI HOME ELECTRONICS VIỆT NAM.			10.500.000	10.500.000		
28	0302065148	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH NIPPON EXPRESS (VIỆT NAM).			39.460.000	33.440.000	6.020.000	
29	0300426575	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG VIÊN CÂY XANH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.			50.000.008	50.000.008		
30	ACC0002285	CTY CP GIẢI PHÁP THANH TOÁN VIỆT NAM(VNPAY)			143.923.880	139.097.070	4.826.810	
31	0103065993	CÔNG TY CP HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN TRUYỀN THÔNG NBN.			20.000.000	20.000.000		
32	ACCKH02070	Khách Vãng Lai Củ Chi			272.118.000	272.118.000		
33	0314690107	CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH SUN FLOWER.	133.500.035		127.100.013	260.600.048		
34	0301955155	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI.			62.040.000	38.500.000	23.540.000	
35	0315161593	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH.	60.111.200		50.477.500	60.111.200	50.477.500	
36	0313302947	CÔNG TY TNHH KD DUNG CỤ NPAC.	80.772.500			50.000.000	30.772.500	
37	0312332113	CÔNG TY TNHH TMDV GREEN LEAF VIỆT NAM.			189.000.000	189.000.000		
38	0310572159	CTY CP VƯỜN THỦ MỸ QUYNH.	22.400.000		125.280.000	116.440.000	31.240.000	
39	0305971285	CTY CP TM QC ĐẤT VÀNG.			115.500.000	115.500.000		
40	0305747212	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐỊA ỐC HİM LAM.	25.200.000		252.420.000	152.670.000	124.950.000	
41	0303964243	TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN VĂN TỐ.			30.090.004	30.090.004		
42	0302044758	CTY CỔ PHẦN FIDITOUR.			12.314.000	12.314.000		
43	0302035520	CTY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM.			12.000.000	12.000.000		
44	0300956815	CTY TNHH VẬN CHUYỂN KHÁCH DU LỊCH PHI LONG.			410.500.000	410.500.000		
45	0300816663	CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM.	96.250.000		89.540.000	185.790.000		
46	0300429921	TỔNG CTY DẦU VIỆT NAM (PV OIL) CTY TNHH MTV	36.960.000		294.060.000	311.730.000	19.740.000	

STT	Mã DT	Đối tượng		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Tên đối tượng		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
47	0100681592	CN T.ĐOÀN D.KHÍ VN- CTY ĐH DẦU KHÍ BIỂN ĐÔNG.		33.600.000		65.730.000	99.330.000		
48	0000000012	CẦU LẠC BỘ CƯỜI NGỰA NGHỆ THUẬT SAIGON PONY CLUB .		40.500.000		77.220.000	40.040.000	77.680.000	
49	0000000000	KHÁCH VẮNG LAI .				37.497.500	37.497.500		
		TỔNG CỘNG		551.798.804	1.036.597.012	5.121.627.581	5.216.413.332	457.013.053	1.036.597.012

Ngày ... tháng ... năm

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Đạm Nguyễn Trà My

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

L.KTTZ

[Signature]

Nguyễn Kim Pháo

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Văn Tân



ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN
02 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Tel 028 39101443
Fax
Hotline 028 39101443

TỔNG HỢP NỢ PHẢI TRẢ

Từ ngày : 01/01/2021 Đến ngày : 31/12/2021
Tài khoản : 331 Loại tiền : VNĐ

STT	Đối tượng		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Mã DT	Tên đối tượng	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	VN00000096	BBT GIAI PHONG MB H.CU CHI	56.393.195.627		31.807.153.183	82.545.153.183	5.655.195.627	
2	1800649719	CÔNG TY TNHH SÁU CON	1.157.335.000		4.832.951.364	5.256.136.364	734.150.000	
3	0301834802	CỬA HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP PHONG PHÚ			2.193.138.700	1.551.198.100	641.940.600	
4	8650426216	HỘ KINH DOANH PHÚC HUỖNH			5.410.482.189	4.995.842.100	414.640.089	
5	8346727869	Trần Thị Kim Liên			1.227.200.000	936.550.000	290.650.000	
6	0301330202	CỬA HÀNG BÁCH HÓA THÁI DƯƠNG			967.070.000	713.636.000	253.434.000	
7	0311459438	CTY TNHH THỰC PHẨM TUỔI 4M		176.050.000	2.727.281.600	2.334.321.800	216.909.800	
8	SGZBA1564	HỘ KINH DOANH BẢO VŨ		58.797.540	1.125.132.600	866.335.060	200.000.000	
9	0309121296	Công ty CP TV TK và ĐT Sài Gòn Xây	177.404.516				177.404.516	
10	SGZSXHO1851	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoàng long		9.600.000	893.708.500	712.968.500	171.140.000	
11	SGZDVG1520	CTY TNHH HẠT GIỐNG HOA VIỆT NAM			504.678.480	404.678.480	100.000.000	
12	0304591731	Trung tâm nghiên cứu Kiến Trúc	30.000.000				30.000.000	
13	0305546379	Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa		134.927.171	304.058.045	169.130.874		
14	SGZTO1782	CTY TNHH KINH DOANH TOÀN PHÁT			104.909.091	104.909.091		
15	CCTA1693	Công ty Cp Tân Việt Sim Food		38.850.000	638.252.000	599.402.000		
16	SGZMA1994	CÔNG TY TNHH VẬT LIÊU XÂY DỰNG-SẮT THÉP MẠNH TÀI			21.571.637	21.571.637		
17	CCQU1640	CÔNG TY CP TMDV QUẬN 3			17.375.445	17.375.445		
18	SGZMA1806	CÔNG TY TNHH MẠNH HƯNG NGUYỄN		19.093.636	136.311.819	117.218.183		
19	SGZDVB11838	Nguyễn Thanh Bình		30.923.636	542.670.597	511.746.961		
20	0304654621	CTY TNHH TMDV TIN HỌC PHƯỚC THÀNH			50.663.614	50.663.614		
21	0310045459	Hộ KD Bảo Hộ Lao Động Đại Phát			75.604.000	75.604.000		
22	0313413598	Công ty TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ VĂN PHÒNG VIỆT THÀNH			39.818.182	39.818.182		
23	SGZLE1952	CÔNG TY CP GREENBLUE LED			17.400.000	17.400.000		
24	SGZTMTY1937	Công ty TNHH Chế Biến Thương Mại Thực Phẩm Bình Thy			26.720.000	26.720.000		



STT	Đối tượng		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Mã DT	Tên đối tượng	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
26	SGZHU1919	CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI HUỖNH GIA			57.790.788	69.784.875		11.994.087
27	0314733456	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT QUẠT CÔNG NGHIỆP VÀ TRUYỀN THÔNG TOÀN CẦU			13.127.100	13.127.100		
28	8007982776	HKD Cá thể Nông Sản Nhân Táo		355.088.200	1.374.326.910	1.019.238.710		
29	SGZNE1852	Công Ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập khẩu NEWSTAR VN						
30	0316091444	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG NGỌC THÁI SON			235.471.466	235.471.466		
31		NCC Nguyễn Tuấn Kiệt		11.600.002	727.809.684	718.210.683		2.001.001
32	SGZTA1793	VỔ TÁN TÀI			82.601.273	82.601.273		
33	SGZVI1787	CTY TNHH TM SX PHÚC LONG VIỆT NAM		12.650.000				12.650.000
34	SGZDVCT1737	CTY TNHH GAPSREEN VIỆT NAM			399.339.681	399.339.681		
35	0315845032	Công ty TNHH Cá Mập Trời			33.050.000	33.050.000		
36	SGZGI1686	CÔNG TY TNHH TM DV CỎ LƯỚI GIA PHÁT		6.431.700	14.967.700	8.536.000		
37	SGZTRI684	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRƯỜNG ĐẠT			159.080.909	159.080.909		
38	SGZPHI669	CTY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHƯỚC HOÀNG			52.263.796	52.263.796		
39	0313874165	CÔNG TY TNHH CIIBOS VIỆT NAM	450.000.000		560.000.000	1.010.000.000		
40	0311167548	CÔNG TY TNHH MTV TM DV ĐEN ĐỎ		2.600.000	110.361.593	110.361.593		2.600.000
41	0303029209	CỬA HÀNG KD GẠO NGỌC LY		5.600.000	67.600.000	62.000.000		
42	0300915907	CÔNG TY CP TM PHAN NAM MONTEROSA			4.363.650	4.363.650		
43	0311069780	CÔNG TY TNHH MTV TM DV NGỌC TÂN TÀI		41.600.181	711.960.756	670.360.575		
44	SGZDVKI1275	TRINH KIM THANH						
45	8037703532	ĐINH THỊ TUYẾT HỒNG			275.000.000	275.000.000		
46	0315293085	CTY TNHH AN THẢO NHIÊN		79.457.292	344.213.928	264.756.636		
47	0314140978	CTY TNHH THƯƠNG MẠI MẠI GIA AN			85.472.675	85.472.675		
48	0312675840	Hộ KD Như Quỳnh			289.850.000	289.850.000		
49	SGZDVXA1007	CTY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG GIA NGUYỄN		31.060.750				31.060.750
50	0312012480	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGUYỄN HOÀNG GIANG			140.749.500	140.749.500		
51	03111458762	CTY TNHH THÉP BẢO TÍN		155.471.600	712.074.004	556.602.404		
52	0309132883	Công ty CP TVĐT Xây Dựng Đức Thịnh		4.355.000				4.355.000
53	0308023320	CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI GIẤY			27.200.000	27.200.000		
54	0307610816	CTY TNHH SX&TM LƯỚI THÉP NAM PHÁT			70.698.000	70.698.000		

STT	Đối tượng		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Mã DT	Tên đối tượng	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
56	0305505333	Cty TNHH Cảnh Quan Đồng Xanh		2.105.000				2.105.000
57	0305073813	CTY CP SX-ĐT-TM-DV Vi An			45.767.000	45.767.000		
58	CCCT855	CTY TNHH SX TM ĐẠI HOÀNG NGUYỄN			123.425.000	123.425.000		
59	0303090725	CÔNG TY TNHH NÔNG THÀNH			433.150.171	433.150.171		
60	0303068180	Cty TNHH tư vấn xây dựng S.P.C		25.308.700				25.308.700
61	0302786485	CTY TNHH SX TM DV NGUYỄN HÀ		70.090.909	857.618.182	791.751.818		4.224.545
62	0302019631-4	CỬA HÀNG VLXD ĐỒNG SƠN		712.936.000	16.500.000	16.500.000		
63	0100779189	Cty TNHH MTV XÂY DỰNG LỪNG LỒ						712.936.000
64	0000000048	PHẠM THỊ MÀU			19.950.000	19.950.000		
65	0000000047	HUỖNH THỊ NHƯ NGUYỆT			249.306.402	275.651.284		
TỔNG CỘNG			58.207.935.143	1.984.597.319	62.069.831.214	110.243.284.373	8.885.464.632	835.579.968

Ngày ... tháng ... năm

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Đạm Nguyễn Trà My

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

L.K.T.T.

[Signature]

Nguyễn Kim Pháo

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Văn Tân



TỔNG HỢP NỢ PHẢI TRẢ

Từ ngày : 01/01/2021 Đến : 31/12/2021
 Tài khoản : 344 (Nhận ký quỹ) Loại : VND

ST T	Đối tượng		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Mã DT	Tên đối tượng	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	00000000012	CẦU LẠC BỘ CƯỜI NGỰA NGHỆ THUẬT SAIGON PONY CLUB .		10.000.000				10.000.000
2	0305332803	Cty TNHH MTV Ảnh Màu Nam Khôi .		8.000.000				8.000.000
3	0305563261	CTY CP ĐẦU TƯ PHÚ HOÀNG GIA .		200.000.000				200.000.000
4	0305747212	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐỊA ỐC HİM LAM .		15.000.000				15.000.000
5	0305971285	CTY CP TM QC ĐẤT VÀNG .		5.000.000				5.000.000
6	0310572159	CTY CP VƯỜN THÚ MỸ QUỲNH .		10.000.000				10.000.000
7	VN000000111	ĐÀO THANH HẢI (B.Xe Thị Nghè) .		120.000.000				120.000.000
TỔNG CỘNG				368.000.000				368.000.000

Ngày ... tháng ... năm

Người lập
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)



1.1.172

(Signature)
 Nguyễn Kim Pháo

(Signature)
 Phan Văn Tân



ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN
02 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Tel 028 39101443
Fax
Hotline 028 39101443

TỔNG HỢP NỢ PHẢI THU

Từ ngày : 01/01/2021 Đến ngày : 31/12/2021
Tài khoản : 3388 Loại tiền : VNĐ

STT	Đối tượng		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Mã DT	Tên đối tượng	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	AA00000001	DOANH THU KHOẢN CHI .		5.154.028.633	5.154.028.633			
2	ACCHO02649	Hỗ trợ ngân sách thành phố do ảnh hưởng dịch covid19			13.410.000.000		13.410.000.000	
3	0000000053	THUẾ TNCN CBCNV		10.356.592				10.356.592
4	VN00000031	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN	4.325.714				4.325.714	
5	0305332803	Cty TNHH MTV Ảnh Màu Nam Khởi .			6.264.000	6.264.000		
6	0315161593	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH .			9.525.000	9.525.000		
7	0000000000	KHÁCH VẮNG LẠI .			40.134.000	40.134.000		
8	0316587923	CÔNG TY CỔ PHẦN MEKONG REAL PROPERTY .			94.793.000	94.793.000		
9	THẢO CẨM VIÊN	THẢO CẨM VIÊN			200.000.000	200.000.000		
TỔNG CỘNG			4.325.714	5.164.385.225	18.914.744.633	350.716.000	13.414.325.714	10.356.592

Ngày ... tháng ... năm

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phan Nguyễn Tia Ngy

Nguyễn Kim Pháo



Phạm Văn Tân

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU - 411
NĂM 2021**

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Dư đầu kỳ	NĂM 2021		Dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
	I / Dư đầu kỳ	70.349.631.128			
	II / Trong kỳ		2.923.085.919	-	
1	- Tăng thú sinh sản (299 con)		2.916.011.486		
2	- Tăng thú khác (12 con)		7.074.433		
	III/ Tồn cuối kỳ				73.272.717.047

Người lập biểu



Nguyễn Kim Phúc

Kế toán trưởng

P.K.T.T.Z



Nguyễn Kim Phúc



Phạm Văn Tân

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN XDCB - 441
NĂM 2021**

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Dư đầu kỳ	NĂM 2021		Dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
	I / Dư đầu kỳ	702.602.579.484			
	II / Tăng trong kỳ		1.178.612.383	30.628.540.800	673.152.651.067
1	Dư cuối năm 2003	313.223.208			313.223.208
2	Dự án Sài gòn Safari - Thiết hại	672.638.338.867	1.178.612.383	30.628.540.800	643.188.410.450
3	Dự án Sài gòn Safari - Trồng phủ xanh	3.178.531.823			3.178.531.823
4	Dự án Trồng cây phủ xanh giai đoạn II	22.766.775.586			22.766.775.586
5	Quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Công viên Safari	675.225.000			675.225.000
6	Bước chuẩn bị đầu tư Công viên Safari	2.609.226.000			2.609.226.000
7	Xây dựng khu nuôi chim cánh cụt	26.931.000			26.931.000
8	Xây dựng vườn bướm	9.129.000			9.129.000
9	Xây dựng lồng chim lớn	55.482.000			55.482.000
10	Xây dựng vườn thú đêm	140.017.000			140.017.000
11	Đầu tư động vật mới (đợt 2)	46.175.000			46.175.000
13	Cải tạo nhà lan kiểng	18.525.000			18.525.000
14	Đền bù Đường Nguyễn Hữu Cánh	125.000.000			125.000.000
	III/ Tồn cuối kỳ				673.152.651.067

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Kim Phúc


Nguyễn Kim Phúc



Phạm Văn Tân